

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018
(Trước Kiểm Toán)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.744.992.538.591	2.251.361.142.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.513.938.727	42.925.058.565
1. Tiền	111	V.01	19.513.938.727	38.925.058.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.367.778.764	643.208.183.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	352.020.674.385	559.975.581.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.730.831.600	83.955.851.835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	79.365.840.000	8.583.840.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	20.024.451.577	12.634.608.668
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		4.774.018.798	4.774.018.798
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	1.225.561.745.246	1.546.713.022.115
1. Hàng tồn kho	141		1.227.072.003.838	1.548.223.280.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		1.510.258.592	1.510.258.592
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.199.075.854	18.164.877.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5.589.043.339	5.309.628.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.587.425.133	12.840.604.556
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	22.607.382	14.645.206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426.479.450.272	430.341.740.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	28.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		318.045.916.588	321.171.493.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	267.625.916.588	270.751.493.683
- Nguyên giá	222		425.194.827.780	418.040.177.125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		157.568.911.192	147.288.683.442
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	50.420.000.000	50.420.000.000
- Nguyên giá	228		50.578.939.000	50.578.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		158.939.000	158.939.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	4.376.056.441	4.666.938.836
- Nguyên giá	231		7.938.225.549	7.938.225.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		3.562.169.108	3.271.286.713
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	68.487.535.137	69.077.857.182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.487.535.137	69.077.857.182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	750.506.100	500.605.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		751.073.530	501.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		567.430	468.430
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.791.436.006	34.924.845.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	22.905.690.189	23.700.433.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.334.375.381	804.735.460
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	9.551.370.436	10.419.676.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.171.471.988.863	2.681.702.882.565

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.747.562.654.550	2.242.878.709.498
I. Nợ ngắn hạn	310		1.621.156.273.684	2.135.380.788.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	197.138.853.737	409.394.765.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.876.175.221	132.712.161.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	53.895.208.553	12.926.492.544
4. Phải trả người lao động	314		5.463.447.599	8.379.154.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.631.804.718	9.073.334.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	17.984.055.170	8.443.864.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.274.713.235.399	1.551.237.739.488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.453.493.287	3.213.277.030
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		126.406.380.866	107.497.920.866
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	17.853.394.500	17.545.934.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	108.552.986.366	89.951.986.366
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		423.909.334.313	438.824.173.067
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	423.909.334.313	438.824.173.067
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		957.398.358	956.560.833
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		483.818.294	483.226.387
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		9.030.670.407	8.680.989.647
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		17.194.806.506	16.935.954.538
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.708.224.438	18.075.495.786
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17.048.690.557	9.237.876.876
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.340.466.119	8.837.618.910
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
			34.718.957.124	38.177.125.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.171.471.988.863	2.681.702.882.565

Người lập biểu

TP Tài chính kế toán

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Nghĩa Tấn

Ngô Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	687.864.462.699	1.244.435.446.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.727.273	390.787.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		687.861.735.426	1.244.044.658.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	575.700.960.112	1.125.570.729.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.160.775.314	118.473.929.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.918.485.138	1.958.268.431
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	70.401.372.935	55.063.870.962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.030.098.040	50.522.476.351
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	20.910.544.109	33.284.936.928
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	31.400.685.018	27.723.086.444
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.633.341.610)	4.360.303.827
12. Thu nhập khác	31	VI.07	4.472.648.606	514.382.099
13. Chi phí khác	32	VI.08	6.546.156.948	888.130.274
14. Lợi nhuận khác	40		(2.073.508.342)	(373.748.175)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.706.849.952)	3.986.555.652
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	760.040.160	2.176.767.300
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.529.639.921)	(1.222.477.651)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.937.250.191)	3.032.266.003
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(10.340.466.119)	1.678.664.917
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		403.215.928	1.353.601.086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(280)	46
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(280)	46

Người lập biểu

TP Tài chính kế toán

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc


 Nguyễn Nghĩa Trung


 Ngô Văn Luân




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Năm 2017	Lũy kế	
			Năm 2018	Quý II		Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	195.983.290.121	674.317.428.052	687.864.462.699	1.244.435.446.106	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.727.273	(100.738.634)	2.727.273	390.787.273	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	195.980.562.848	674.418.166.086	687.861.735.426	1.244.044.658.833	
4	Giá vốn hàng bán	11	160.028.997.615	589.228.129.670	575.700.960.112	1.125.570.729.103	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	35.951.565.233	85.190.037.016	112.160.775.314	118.473.929.730	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	983.939.776	894.612.471	1.918.485.138	1.958.268.431	
7	Chi phí tài chính	22	21.937.459.552	29.053.825.145	70.401.372.935	55.063.870.962	
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26.026.184.484	25.485.060.743	62.030.098.040	50.522.476.351	
9	Chi phí bán hàng	25	7.531.030.520	25.803.683.562	20.910.544.109	33.284.936.928	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.182.986.270	15.854.343.351	31.400.685.018	27.723.086.444	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(8.715.971.333)	15.372.797.429	(8.633.341.610)	4.360.303.827	
12	Thu nhập khác	31	1.480.096.045	209.478.807	4.472.648.606	514.382.099	
13	Chi phí khác	32	4.333.373.766	(5.784.293)	6.546.156.948	888.130.274	
14	Lợi nhuận khác	40	(2.853.277.721)	215.263.100	(2.073.508.342)	(373.748.175)	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(11.569.249.054)	15.588.060.529	(10.706.849.952)	3.986.555.652	
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	1.973.790.401	760.040.160	2.176.767.300	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.116.554.136)	(1.306.825.293)	(1.529.639.921)	(1.222.477.651)	
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(10.452.694.918)	14.921.095.421	(9.937.250.191)	3.032.266.003	
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(9.841.537.913)	14.012.323.087	(10.340.466.119)	1.678.664.917	
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(151.714.014)	908.772.334	403.215.928	1.353.601.086	
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(267)	380	(280)	46	
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(267)	380	(280)	46	

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Nghĩa Tường

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

[Signature]

Ngô Văn Liên

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	876.461.909.862	1.165.503.416.494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(394.593.844.881)	(845.583.247.362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.356.157.775)	(48.222.302.740)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(63.193.467.702)	(51.306.183.216)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.850.792.141)	(12.212.778.159)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.179.024.784	9.100.581.054
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.445.712.909)	(193.038.330.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	331.200.959.238	24.241.155.741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.406.966.893)	(6.109.657.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	76.181.819	153.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.059.000.000)	(20.907.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.412.000.000	12.668.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	812.168.115	1.348.270.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.415.616.959)	(12.846.886.915)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	905.681.538.745	1.183.430.048.751
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.230.907.722.834)	(1.172.131.224.131)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.970.032.380)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(328.196.216.469)	11.298.824.620
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23.410.874.190)	22.693.093.446
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.924.855.404	14.504.936.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.487)	27.739.258
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.513.938.727	37.225.769.638

Người lập biểu


Nguyễn Nghĩa Trung

TP Tài chính kế toán


Ngô Văn Liên

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán quý II năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	934.808.296	370.355.866
Tiền gửi ngân hàng	18.579.130.431	38.554.702.699
Các khoản tương đương tiền	0	4.000.000.000
Cộng	19.513.938.727	42.925.058.565

2. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	350.000.000	350.000.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000

(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty CP ô tô Phương Kháng	41.502.803.829	57.133.139.829
- Công ty TNHH Bình Dương	161.678.446.182	232.225.234.001
- Cty TNHH ô tô KMT	59.938.958.100	122.513.122.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	88.900.466.274	148.104.085.964
Cộng	352.020.674.385	559.975.581.894

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Tạm ứng	4.995.257.391	3.538.639.400
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.016.809.057	3.774.658.145
Phải thu khác	14.012.385.129	5.321.311.123
Cộng	20.024.451.577	12.634.608.668

5. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.434.453.100	187.954.404
Nguyên liệu, vật liệu	163.238.649.354	231.355.570.944
Công cụ, dụng cụ	1.549.293.097	563.636.841
Chi phí SXKD dở dang	159.596.786.682	326.148.060.945
Thành phẩm	489.434.146.819	431.880.809.729
Hàng hóa	15.514.218.739	22.192.158.963
Hàng gửi đi bán	385.304.456.047	535.895.088.881
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.227.072.003.838	1.548.223.280.707

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	68.487.535.137	69.077.857.182
Cộng	68.487.535.137	69.077.857.182

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.607.382	14.645.206
Cộng	22.607.382	14.645.206

8. Tài sản cố định hữu hình

30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	30/06/2018	
				Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	50.420.000.000		88.939.000	70.000.000	50.578.939.000
Tăng trong kỳ	-	0	-	-	-
- Mua mới	-	0	-	-	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	88.939.000	70.000.000	50.578.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	-	0	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Giá trị còn lại					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccdc chờ phân bổ				
- Các khoản khác	5.589.043.339			5.309.628.084
Cộng	5.589.043.339	0	0	5.309.628.084

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô Tô	50.000	50.000	750.000.000	500.000.000
Cộng	30	30	751.073.530	501.073.530

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ				
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	1.266.037.156			2.963.343.044
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.894.964.068			14.520.794.206
Cộng	7.744.688.965	0	0	6.216.296.090
	22.905.690.189	0	0	23.700.433.340

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Trong năm	VND	VND
		Tăng	Giảm	
- Vay ngắn hạn	1.278.060.417.217	946.700.021.745	1.233.579.047.652	1.564.939.443.124
- Vay ngân hàng	1.134.656.195.399	783.196.281.745	1.148.313.665.834	1.499.773.579.488
+ Ngân hàng Agribank	58.291.000.000	62.163.000.000	4.672.000.000	800.000.000
+ Ngân hàng BIDV	479.018.717.290	314.402.861.646	299.479.417.876	464.095.273.520
+ Ngân hàng Vietinbank	13.884.780.396	16.118.976.765	20.257.752.974	18.023.556.605
+ Ngân hàng HDBank	163.212.597.505	131.465.614.182	105.263.814.503	137.010.797.826
+ Ngân hàng VCB - SGD	-	0	98.190.674.578	98.190.674.578
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	103.084.691.748	71.380.268.549	219.740.665.155	251.445.088.354
+ Ngân hàng Techcombank	-	0	174.622.936.583	174.622.936.583
+ Ngân hàng Quân đội	52.001.994.125	24.039.785.469	27.399.428.372	55.361.637.028
+ Ngân hàng PVCombank	172.026.410.742	136.102.435.134	161.572.339.424	197.496.315.032
+ Ngân hàng Phương Đông	71.112.663.593	0	28.794.636.369	99.907.299.962
+ Ngân hàng VP Bank	14.192.880.000	14.192.880.000		
+ Ngân hàng Dầu khí toàn cầu	7.830.460.000	13.330.460.000	8.320.000.000	2.820.000.000
- Vay Khác	140.057.040.000	161.853.740.000	83.568.200.000	61.771.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.347.181.818	1.650.000.000	1.697.181.818	3.394.363.636
- Vay dài hạn	108.552.986.366	7.917.000.000	12.660.000.000	113.295.986.366
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	5.510.000.000		2.200.000.000	7.710.000.000
+ Ngân hàng PVCombank	38.500.000.000		5.500.000.000	44.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Ngân hàng SIIB	60.822.600.000	7.917.000.000	3.310.000.000	56.215.600.000
+ Ngân hàng Vietinbank	3.720.386.366	0	1.650.000.000	5.370.386.366
+ Khác	0		0	0
Cộng	1.386.613.403.583	954.617.021.745	1.246.239.047.652	1.678.235.429.490
15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			48.307.583.689	9.943.643.373
Thuế TTĐB			197.979.797	-
Thuế TNDN			323.747.384	-
Thuế thu nhập cá nhân			1.037.724.733	2.414.499.365
Thuế tài nguyên			300.000	501.789.719
Tiền thuế khác			4.024.816.828	310.000
Các loại thuế khác			-	63.193.964
Các khoản phải nộp khác			3.056.122	3.056.122
Cộng			53.895.208.553	12.926.492.544
16 . Phải trả người bán			30/06/2018	01/01/2018
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.980.500.000	11.935.875.000
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD			30.634.394.300	22.325.684.300
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.375.918.257	5.355.894.022
SHANGĐONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE			40.506.629.920	97.031.825.717
SINOTRUCK HỒNG KÔNG			-	194.751.259.900
Các đối tượng khác			108.641.411.260	77.994.226.336
Cộng			197.138.853.737	409.394.765.275
17 . Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Lãi vay tạm tính			0	3.292.851.265
Chi phí vận chuyển			3.407.202.083	1.950.777.117
Chi phí khác			5.224.602.635	3.829.705.887
Cộng			8.631.804.718	9.073.334.269
18 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			6.775.012.564	6.198.304.943
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			2.835.035.298	1.555.692.773
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn			357.590.883	222.490.841
Các khoản phải trả khác			8.016.416.425	467.375.843
Cộng			17.984.055.170	8.443.864.400
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu			123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam				72.107.530.000
Ông Lê Tiến Phan			18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công			38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên			24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean			40.000.000.000	
Các cổ đông khác			127.182.310.000	95.118.780.000
Cộng			372.876.800.000	372.876.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức			30/06/2018	01/01/2018
+ Vốn góp đầu kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000
d. Cổ phiếu			30/06/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành			37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông			37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi			-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông			36.877.980	36.877.980

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	687.864.462.699	1.244.435.446.106
Cộng	687.864.462.699	1.244.435.446.106
2. Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	2.727.273	390.787.273
Cộng	2.727.273	390.787.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	687.861.735.426	1.244.044.658.833
Cộng	687.861.735.426	1.244.044.658.833
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	575.700.960.112	1.125.570.729.103
Cộng	575.700.960.112	1.125.570.729.103
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.368.177	1.162.513.002
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.132.050	624.830.958
Khác	923.984.911	170.924.471
Cộng	1.918.485.138	1.958.268.431
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	61.197.847.305	48.541.628.262
Chiết khấu thanh toán	6.375.254.817	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	801.322.488	4.309.681.699
Chi phí tài chính khác	2.026.948.325	2.212.561.001
Cộng	70.401.372.935	55.063.870.962
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.706.849.952)	3.986.555.652
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư nhận được sau thuế TNDN	-	0
Cổ tức nhận được trong kỳ	-	0
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó:	(10.706.849.952)	3.986.555.652
Hoạt động chịu thuế suất 20% - HĐ SXKD	(10.706.849.952)	3.986.555.652
Thuế suất		
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	20,0%	20,0%
Thuế TNDN phải nộp	760.040.160	2.176.767.300
Thuế suất 20%	760.040.160	2.176.767.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	760.040.160	2.176.767.300

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

	760.040.160	2.176.767.300
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-9.937.250.191	3.032.266.003
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	403.215.928	1.353.601.086
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	-10.340.466.119	1.678.664.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	36.887.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(280)	46

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII Những thông tin khác

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:


2 Thông tin so sánh:

3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	687.861.735.426	1.244.044.658.833	(556.182.923.407)	-44,71%
Giá vốn hàng bán	575.700.960.112	1.125.570.729.103	(549.869.768.991)	-48,85%
LN gộp về bán hàng và ccdv	112.160.775.314	118.473.929.730	(6.313.154.416)	-5,33%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.918.485.138	1.958.268.431	(39.783.293)	-2,03%
Chi phí tài chính	70.401.372.935	55.063.870.962	15.337.501.973	27,85%
Chi phí bán hàng	20.910.544.109	33.284.936.928	(12.374.392.819)	-37,18%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.400.685.018	27.723.086.444	3.677.598.574	13,27%
Lợi nhuận khác	(2.073.508.342)	(373.748.175)	(1.699.760.167)	454,79%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	(10.706.849.952)	3.986.555.652	(14.693.405.604)	-368,57%

Người lập biểu


 Nguyễn Nghĩa Trung

Trưởng phòng TC - KT


 Ngô Văn Hân

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.755	12.323.852.956	36.267.914.350	429.694.579.634
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	8.837.618.910	2.496.254.944	11.333.873.854
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	0	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	0	(1.427.689.083)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	0	0	0	0	41.050.701	(230.597.914)	(587.044.125)	(776.591.338)
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
Tặng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	16.935.954.539	18.075.495.786	38.177.125.169	438.824.173.067
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong năm nay	0	0	0	0	0	(10.340.466.119)	403.215.928	(9.937.250.191)
Mua trong kỳ	0	0	0	(349.680.760)	0	0	(261.733.322)	(611.414.082)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	0	0	0	0	255.832.132	(983.727.851)	(3.638.278.762)	(4.366.174.481)
Tặng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	837.525	591.907	0	3.019.835	(43.077.378)	38.628.111	0
Số dư cuối năm nay	372.876.800.000	957.398.358	483.818.294	(9.030.670.407)	17.194.806.506	6.708.224.438	34.718.957.124	423.909.334.313